

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ - NĂM 2023

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM
- Mã cơ sở đào tạo: QST
- Địa chỉ cơ sở đào tạo: 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hcmus.edu.vn>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

2. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

2.1. Các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Khoa học máy tính	9480101	680/QĐ-SDH	05/03/1988	1992
2	Hệ thống thông tin	9480104	684/QĐ-ĐHQG-SDH	19/07/2007	2007
3	Trí tuệ nhân tạo	9040107	1617/QĐ-ĐHQG	15/12/2021	2022
4	Toán giải tích	9460102	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1984
5	Đại số và lý thuyết số	9460104	420/QĐ-SDH	02/04/1990	1990
6	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1994
7	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	994/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	16/09/2014	2015
8	Toán ứng dụng	9460112	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
10	Quang học	9440110	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	79/QĐ-QLKH	02/02/1987	1990
12	Vật lý chất rắn	9440104	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2002
13	Vật lý địa cầu	9440111	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
14	Vật lý kỹ thuật	9520401	1417/QĐ-ĐHQG	10/11/2021	2022
15	Vật lý vô tuyến và điện tử	9440105	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2005
16	Hoá hữu cơ	9440114	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1986
17	Hoá phân tích	9440118	79/QĐ-QLKH	02/02/1987	1990

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
18	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
19	Sinh lý học thực vật	9420112	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1995
20	Sinh lý học người và động vật	9420104	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2006
21	Hoá sinh học	9420116	1356/QĐ-QLKH	27/10/1987	1990
22	Vi sinh vật học	9420107	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1990
23	Sinh thái học	9420120	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
24	Di truyền học	9420121	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1990
25	Công nghệ sinh học	9420201	696/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	21/06/2013	2013
26	Địa chất học	9440201	1014/QĐ-ĐHQG	06/08/2020	2020
27	Môi trường đất và nước	9440303	185/QĐ-ĐHQG-SĐH	02/05/2006	2006
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	59/QĐ-ĐHQG-SĐH	23/01/2006	2007
29	Khoa học vật liệu	9440122	17/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	16/01/2012	2012

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành:

TT	Tên ngành	Qui mô NCS	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Khoa học máy tính	16	10
2	Hệ thống thông tin	0	5
3	Trí tuệ nhân tạo	2	8
4	Toán giải tích	25	11
5	Đại số và lí thuyết số	17	5
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	5	4
7	Toán ứng dụng	16	5
8	Cơ sở toán học cho tin học	6	3
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9	3
10	Quang học	11	5
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	15	5
12	Vật lý chất rắn	1	2
13	Vật lý địa cầu	5	3
14	Vật lý kỹ thuật	5	6
15	Vật lý vô tuyến và điện tử	1	Không tuyển
16	Hoá hữu cơ	20	18
17	Hoá phân tích	1	Không tuyển
18	Hoá lí thuyết và hoá lí	13	13
19	Sinh lý học thực vật	4	5

TT	Tên ngành	Qui mô NCS	Chỉ tiêu tuyển sinh
20	Sinh lý học người và động vật	13	4
21	Hoá sinh học	7	5
22	Vi sinh vật học	18	6
23	Sinh thái học	3	5
24	Di truyền học	4	2
25	Công nghệ sinh học	14	3
26	Địa chất học	2	8
27	Môi trường đất và nước	5	5
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	6	5
29	Khoa học vật liệu	9	7
	Tổng số	253	161

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

2.4. Điều kiện và đối tượng dự tuyển:

2.4.1. Về văn bằng tốt nghiệp:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành đúng (*Phụ lục 1*) hoặc ngành phù hợp (*Phụ lục 2*) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.
- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) đúng (*Phụ lục 1*) hoặc ngành phù hợp (*Phụ lục 2*) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.
- Trường hợp người tốt nghiệp thạc sĩ, đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển thì phải được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

Ghi chú: Người có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bằng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tiếng Việt kèm văn bản xác minh của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự thi.

2.4.2. Về năng lực nghiên cứu:

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu;
- Hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố;
- Hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các Cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.4.3. Về năng lực ngoại ngữ: Ứng viên đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 3* Đề án này.

2.4.4. Có 01 bài luận báo cáo về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

2.4.5. Có hai thư giới thiệu của hai giảng viên hoặc nghiên cứu viên.

2.4.6. Có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người hướng dẫn là giảng viên cơ hữu của trường ĐH KHTN hoặc ĐHQG-HCM. (tiêu chuẩn người hướng dẫn xem tại *Phụ lục 4*)

2.5. Thời gian tuyển sinh:

- Đợt 1: 20 -27/05/2023 (Mỗi ngành sẽ phỏng vấn 1 buổi).
- Đợt 2: 21 – 28/10/2023 (Mỗi ngành sẽ phỏng vấn 1 buổi).

2.6. Tiêu chí xét tuyển:

- Năng lực ngoại ngữ: đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 3*.
- Phỏng vấn chuyên môn: Điểm trung bình chung của tất cả thành viên Tiểu ban phỏng vấn chuyên môn đạt từ 7.0 trở lên.
- Chỉ tiêu xét tuyển nghiên cứu sinh.

2.7. Địa điểm tổ chức tuyển sinh:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2.8. Quy trình xét tuyển:

- Thông báo xét tuyển: công bố tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Sơ tuyển hồ sơ dự tuyển: Xét duyệt hồ sơ đạt yêu cầu minh chứng về văn bằng, đối tượng dự tuyển và năng lực ngoại ngữ. Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện phỏng vấn chuyên môn.
- Thành lập Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển: Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp để đánh giá trình độ chuyên môn, khả năng tự nghiên cứu, học lực ở bậc đại học, thạc sĩ, xét duyệt hướng nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ của từng ứng viên.
- Ứng viên trình bày báo cáo về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.
- Xét duyệt kết quả: Hội đồng tuyển sinh căn cứ kết quả phỏng vấn chuyên môn, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và tiêu chí xét tuyển để xét duyệt thông qua danh sách ứng viên trúng tuyển.
- Công bố kết quả xét tuyển và danh sách ứng viên trúng tuyển.

2.9. Quy định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp:**2.9.1. Danh mục ngành đúng (*Phụ lục 1*)****2.9.2. Danh mục ngành phù hợp (*Phụ lục 2*)****2.10. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo:****2.10.1. Các hướng nghiên cứu và danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh (*Phụ lục 5*)****2.10.2. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu:**

- Chủ trương của Nhà trường là gắn kết NCKH với đào tạo sau đại học thông qua việc giảng viên và nghiên cứu sinh cùng tham gia NCKH. Sản phẩm đào tạo của các đề tài NCKH của giảng viên là đào tạo sau đại học.
- Các Hội nghị khoa học thường niên; Tạp chí khoa học ĐHQG-HCM là cơ sở để NCS báo cáo kết quả nghiên cứu và đăng bài báo khoa học.
- Các giải thưởng NCKH dành cho NCS: giải thưởng NCKH của ĐHQG-HCM; Giải thưởng công bố khoa học uy tín, Học bổng của VINGROUP, học bổng TOSHIBA, và nhiều học bổng NCKH khác.

2.11. Xử lý vi phạm qui chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.12. Lệ phí tuyển sinh:

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/ ứng viên
- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ ứng viên

3. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ:

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung và chính quy không tập trung
- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm; đối với người có bằng đại học và chưa có bằng thạc sĩ là 04 năm.

3.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM

3.3. Học phí

- Học phí chương trình tiến sĩ thu theo năm học và theo khối ngành đào tạo
- Dự kiến học phí năm 2023-2024:

Khối ngành	IV	V	VII
Mức thu (đ/ năm)	53,200,000	57,400,000	52,500,000

3.4. Cấu trúc chương trình đào tạo:

Đối tượng NCS	Tổng số tín chỉ	Trong đó gồm			
		Học phần bổ sung	Học phần trình độ tiến sĩ		Luận án tiến sĩ
			Bắt buộc (9 tín chỉ)	Tự chọn	
NCS chưa có bằng thạc sĩ	≥ 125	≥ 30 (NCS học các môn học cơ sở và chuyên ngành của bậc thạc sĩ)	- Tiểu luận tổng quan (3TC) - Chuyên đề tiến sĩ (2 CĐ- 6 tín chỉ)	6 - 12	80
NCS đã có bằng thạc sĩ	≥ 95	Số tín chỉ được xét theo từng trường hợp cụ thể.	- Tiểu luận tổng quan (3TC) -Chuyên đề tiến sĩ (2 CĐ- 6 tín chỉ)	6 - 12	80

Khung chương trình chi tiết từng ngành xem tại website:

3.5. Kế hoạch học tập:

Khóa tuyển sinh năm 2023 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2023.

3.6. Kiểm định chất lượng: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT từ năm 2017.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Ngành dự thi NCS	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính;	Tin học; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Công nghệ kỹ thuật máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo
3.	Trí tuệ nhân tạo	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính;	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính.
4.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán	Đại số và lý thuyết số
5.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;	Toán giải tích
6.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;	Lý thuyết xác suất và TK toán học; Thống kê
7.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin; Tin học; Sư phạm Tin; CNTT; Tin học quản lý; Toán ứng dụng	Cơ sở toán cho tin học; Tin học; Khoa học máy tính; Toán ứng dụng
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;	Toán ứng dụng; Toán giải tích; Lý thuyết xác suất và TK toán học
9.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý; Sư phạm Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
10.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)	Quang học; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý ứng dụng; Khoa học vật liệu; Vật lý kỹ thuật
11.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý Kỹ thuật	Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý Kỹ thuật
12.	Vật lý địa cầu	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học	Vật lý địa cầu
13.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;	Vật lý kỹ thuật; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật điện tử; Điện - điện tử; Công nghệ bán dẫn; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý y khoa; Khoa học Máy tính; Kỹ thuật Máy tính; Kỹ thuật y sinh

Stt	Ngành dự thi NCS	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
14.	Vật lý chất rắn	Vật lý, Sư phạm Vật lý	Quang học; Khoa học vật liệu; Vật lý vô tuyến và điện tử
15.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;	Vật lý kỹ thuật; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật điện tử; Điện - điện tử; Công nghệ bán dẫn; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý y khoa; Khoa học Máy tính; Kỹ thuật Máy tính; Kỹ thuật y sinh
16.	Vật lý vô tuyến và điện tử	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện tử; Điện tử- Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Vi điện tử và thiết kế vi mạch
17.	Hóa hữu cơ	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng	Hóa hữu cơ; Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích
18.	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học; Công nghệ hóa; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Hóa; Công nghệ Thực phẩm	Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa học; Công nghệ hóa; Khoa học vật liệu; Công nghệ thực phẩm
19.	Hóa phân tích	Hóa học; Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Hóa; Sư phạm Hóa	Hóa phân tích; Hóa học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ hóa học
20.	Sinh lý học Thực vật	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng	Sinh lý thực vật; Sinh học; Công nghệ sinh học; Nông học; Khoa học cây trồng
21.	Sinh lý học người và động vật	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh	Sinh lý động vật; Sinh học; Công nghệ sinh học; Di truyền
22.	Hóa sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh	Hóa sinh học; Sinh học; Công nghệ sinh học.
23.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan	Sinh thái học; Sinh học; Công nghệ sinh học, Khoa học sự sống; Quản lý tài nguyên và Môi trường; Thiết kế cảnh quan; Thực vật học
24.	Vi sinh vật học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH, Sư phạm Sinh	Vi sinh vật học; Sinh học; CNSH; Di truyền; Hóa sinh học.
25.	Di truyền học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh	Di truyền; Vi sinh vật học; Sinh học; CNSH; Hóa sinh học
26.	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh học; Hóa sinh học;

Stt	Ngành dự thi NCS	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
27.	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Địa kỹ thuật; Địa môi trường; Địa chất dầu khí; Địa vật lý; Vật lý địa cầu; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên khoáng sản; Kỹ thuật dầu khí; Khoa học Trái đất; GIS và viễn thám.	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Địa kỹ thuật; Địa môi trường; Địa chất dầu khí; Địa vật lý; Vật lý địa cầu; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên khoáng sản; Kỹ thuật dầu khí; Khoa học Trái đất; GIS và viễn thám.
28.	Môi trường đất và nước	Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý môi trường	Khoa học môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường
29.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường, Kỹ thuật Môi trường; Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học môi trường; Kỹ thuật Môi trường
30.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Cơ điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu xây dựng; Vật liệu y sinh; Y học

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành TN ĐH, Thạc sĩ	Môn học BTKT
1.	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện; Điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử; Toán và thống kê; Toán học; Toán giải tích; Đại số và lý thuyết số; Hình học và tô pô; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Cơ sở toán học cho tin học; Toán ứng dụng	1. Nhập môn học máy 2. Trí tuệ nhân tạo 3. Khai thác dữ liệu 4. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên
2.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
3.	Toán giải tích	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
4.	Đại số và lý thuyết số	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
5.	Cơ sở toán cho tin học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
6.	Toán ứng dụng	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
7.	Quang học	Kỹ thuật Y tế	1/ VL Laser và quang phổ laser 2/ Quang phổ ứng dụng 3/ Kỹ thuật phân tích vật liệu rắn 4/ Vật lý tinh thể
8.	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điện tử- Viễn thông máy tính	1/ Vật lý tinh thể 2/ Thiết bị quang điện 3/ Một số PPNC cấu trúc tinh thể và cấu trúc vùng năng lượng của CR 4/ Công nghệ chế tạo màng mỏng 5/ Vật liệu thông minh & ứng dụng
9.	Vật lý địa cầu	Vật lý kỹ thuật	1/ Thăm dò điện 2/ Thăm dò địa chấn 3/ Phương pháp điện từ
10.	Vật lý địa cầu	Địa chất học Kỹ thuật dầu khí	1/ VL Địa cầu môi trường 2/ VLĐC ứng dụng
11.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý nguyên tử hạt nhân & năng lượng cao	1/ Cơ sở VL cho VLLT 2/ Lý thuyết trường lượng tử 3/ Lý thuyết trường hấp dẫn 4/ Lý thuyết chất rắn 5/ Lý thuyết hệ nhiều hạt 6/ Môn tự chọn (3TC)

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành TN ĐH, Thạc sĩ	Môn học BTKT
12.	Vật lý kỹ thuật	Cơ điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ học; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học tính toán; Hóa học; Kỹ thuật hoá học; Hoá vô cơ; Hoá lí thuyết và hoá lí..	Chọn học bổ sung 10 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo cao học của ngành Vật lý kỹ thuật, Vật lý vô tuyến và điện tử, Quang học
13.	Hoá hữu cơ	Hóa Vô cơ; Hóa lý & Hóa lý thuyết; Khoa học & Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Công nghệ sinh học; Sinh học; Sinh hóa; Khoa học vật liệu; Vật liệu y sinh; Môi trường; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Y học cổ truyền	1. Hóa học các hợp chất thiên nhiên nâng cao 2. Tổng hợp hữu cơ nâng cao 3. Các phương pháp phân tích cấu trúc hợp chất hữu cơ nâng cao
14.	Hoá lý thuyết và hoá lý	Hoá phân tích	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Thực hành phân tích dụng cụ 1
15.	Hoá lý thuyết và hoá lý	Hóa Vô cơ; Hóa hữu cơ; Công nghệ thực phẩm; Khoa học môi trường; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Tổng hợp polyme nâng cao
16.	Hoá lý thuyết và hoá lý	Công nghệ sinh học; Sinh học	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Tổng hợp polyme nâng cao 4. Các phương pháp phân tích tính chất hóa lý vật liệu
17.	Hóa phân tích	Khoa học & Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Khoa học môi trường; Môi trường; CNSH; Sinh học; Khoa học vật liệu.	1. Các phương pháp phân tích sắc ký và ứng dụng 2. Các phương pháp phân tích quang nguyên 3. Phương pháp xử lý thống kê và ứng dụng
18.	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật môi trường	BTKT các môn cơ sở và chuyên ngành của bậc thạc sĩ ngành CNSH (PT2)
19.	Công nghệ sinh học	Dược học; Dược lý và Dược lâm sàng; Chấn thương chỉnh hình	1/ Sinh học phân tử tế bào 2/ Miễn dịch học phân tử và tế bào nâng cao 3/ Các vấn đề hiện đại trong CNSH 4/ Công nghệ y sinh học tái tạo 5/ Sinh học ung thư
20.	Công nghệ sinh học	Thực vật học; Sinh học thực nghiệm	1/ Phương pháp luận NCKH 2/ Sinh học phân tử tế bào 3/ Miễn dịch học phân tử & TB nâng cao 4/ Các vấn đề hiện đại trong CNSH

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành TN ĐH, Thạc sĩ	Môn học BTKT
21.	Di truyền học	Y khoa	Sinh học phân tử đại cương
22.	Sinh thái học	Kỹ thuật môi trường	1/ Sinh học bảo tồn 2/ Hệ sinh thái đất ngập nước 3/ Thực tập chuyên đề 4/ Môn tự chọn
23.	Vi sinh vật học	Sinh học thực nghiệm	1/ Phương pháp NCKH 2/ Sinh học tế bào 3/ Sinh học phân tử Eukaryote 4/ Di truyền học vi sinh vật 5/ Biện dưỡng năng lượng và vật chất ở vi sinh vật 6/ Thực tập chuyên ngành vi sinh
24.	Vi sinh vật học	Sinh lý động vật	Học bổ sung khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của trình ThS
25.	Sinh lý học người và động vật	Vi sinh vật học	1/ Nội tiết học 2/ Sinh lý dinh dưỡng 3/ Sinh lý sinh hoá các quá trình trong cơ thể
26.	Sinh lý học người và động vật	Y Khoa	1/ Y sinh học tái tạo 2/ Chuẩn đoán phân tử
27.	Hoá sinh học	Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Hóa học; Sinh lý thực vật; Sinh thái môi trường	1/ Thu nhận và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học 2/ Enzyme học nâng cao
28.	Hoá sinh học	Dược lý - Dược lâm sàng	1/ Kỹ thuật sinh hoá (chọn 1 trong 2: lý thuyết hoặc thực tập) 2/ Enzyme học nâng cao
29.	Hoá sinh học	Y học cổ truyền	1/ Kỹ thuật sinh hoá (chọn 1 trong 2: lý thuyết hoặc thực tập) 2/ Enzyme học nâng cao 3/ Công nghệ sinh hoá học
30.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ; Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp nước.	1/ Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường 2/ Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường 3/ GIS và Viễn thám ứng dụng trong QLTN & MT

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành TN ĐH, Thạc sĩ	Môn học BTKT
31.	Môi trường đất và nước	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa, Bản đồ	1/ Khoa học môi trường 2/ Hoá môi trường 3/ Chuyên đề kiến thức nâng cao
32.	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ Dược; Y học; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật giao thông; Công nghệ thông tin; Thủy sản.	Số môn BTKT được xét theo đối tượng dự tuyển. Các môn BTKT gồm: - Nhập môn khoa học và công nghệ vật liệu. - Các phương pháp toán cho khoa học vật liệu - Hóa học cho khoa học vật liệu - Cơ tính của vật liệu - Vật lý chất rắn

YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ tiến sĩ:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR (tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ đơn vị cấp	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	iBT 46
		IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i>	IELTS 5.5
		Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160
		Aptis/ <i>British Council</i>	B2 (General)
5	Tiếng Pháp	TCF; DELF/ <i>Bộ Giáo dục Pháp</i>	TCF B2 ; DELF B2
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B2,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm)
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B2
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF-TDN4
7	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>	HSK Level 4
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test/ <i>Japan Foundation</i>	JLPT N3
		Japanese Language NAT – Test/ <i>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd</i>	NAT-TEST 2Q (100)
		Japanese Language J-TEST/ <i>Nihongo Kentei Kyokai</i>	J-TEST (600)
9	Tiếng Nga	ТРКИ / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>	ТРКИ - 2
10	Tiếng Hàn	TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)</i>	TOPIK Level 4

b) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

- **Khu vực phía Bắc** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền; Học viện Khoa học Quân sự; Đại học Thương Mại; Học viện Cảnh sát nhân dân; Đại học Bách Khoa- HN

- **Khu vực miền Trung** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.

- **Khu vực phía Nam** gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học KHXH & NV(ĐHQG-HCM); Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

1. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiên sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

a) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có).

TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

1. Tiêu chuẩn chung của người hướng dẫn:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo. Đối với cán bộ hướng dẫn thực hành hoặc trợ giảng các học phần thuộc các ngành đặc thù có bằng thạc sĩ phải được thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, đề nghị và trình Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành, hoặc bài công bố đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc có chỉ số ISBN, ISSN; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM hoặc có hợp đồng giảng

dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật, với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

4. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh. Đối với người hướng dẫn có nhiều công trình khoa học (là tác giả chính có từ 03 công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí WoS/Scopus mỗi năm, liên tục trong 03 năm gần nhất), có các đề tài hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh, cơ sở đào tạo có thể xem xét tăng số lượng nghiên cứu sinh được hướng dẫn và báo cáo ĐHQG-HCM, nhưng không quá 50% số nghiên cứu sinh tối đa được hướng dẫn.

**CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ DANH SÁCH GIẢNG VIÊN
HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH**

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
	Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo		
1	TS. Bùi Tiến Lên	Khoa học máy tính (Sinh trắc học)	btlen@fit.hcmus.edu.vn
3	TS. Châu Thành Đức	Khoa học máy tính (Xử lý tín hiệu âm thanh)	ctduc@fit.hcmus.edu.vn
4	TS. Đinh Bá Tiến	Khoa học máy tính (Tối ưu hóa)	dbtien@fit.hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Đinh Điền	Khoa học máy tính (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	ddien@fit.hcmus.edu.vn
9	TS. Lâm Quang Vũ	Công nghệ phần mềm / Khoa học máy tính (Xử lý ảnh, Trí tuệ nhân tạo)	lqvua@fit.hcmus.edu.vn
10	GS.TS. Lê Hoài Bắc	Khoa học máy tính (Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu)	lhbac@fit.hcmus.edu.vn
11	PGS.TS. Lê Hoàng Thái	Khoa học máy tính (Sinh trắc học)	lhthai@fit.hcmus.edu.vn
12	PGS.TS. Lê Nguyễn Hoài Nam	Hệ thống thông tin (Khai thác văn bản)	lnhnam@fit.hcmus.edu.vn
13	TS. Lê Thị Nhân	Hệ thống thông tin (Khai thác dữ liệu)	ltnhan@fit.hcmus.edu.vn
14	PGS.TS. Lý Quốc Ngọc	Khoa học máy tính (Thị giác máy tính)	lqngoc@fit.hcmus.edu.vn
16	TS. Ngô Huy Biên	Công nghệ phần mềm, Thị giác máy tính và Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	nhbien@fit.hcmus.edu.vn
17	TS. Ngô Minh Nhựt	Khoa học máy tính (Xử lý tín hiệu âm thanh và tiếng nói)	nmnhut@fit.hcmus.edu.vn
18	PGS.TS. Nguyễn Đình Thúc	Khoa học máy tính (Mật mã học và An ninh thông tin)	ndthuc@fit.hcmus.edu.vn
20	TS. Nguyễn Hải Minh	Khoa học máy tính	nhminh@fit.hcmus.edu.vn
22	TS. Nguyễn Ngọc Thảo	Khoa học máy tính (Thị giác máy tính và Khai thác dữ liệu)	nnthao@fit.hcmus.edu.vn
23	TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa học máy tính	ntpnuong@fit.hcmus.edu.vn
24	TS. Nguyễn Thị Minh Tuyền	Công nghệ phần mềm (Kiểm chứng phần mềm)	ntmtuyen@fit.hcmus.edu.vn
25	TS. Nguyễn Trần Minh Thư	Hệ thống thông tin (Dịch vụ thông minh)	ntmthu@fit.hcmus.edu.vn
26	TS. Nguyễn Trường Sơn	Hệ thống thông tin (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	ntson@fit.hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
27	PGS.TS. Nguyễn Văn Vũ	Công nghệ phần mềm/Khoa học máy tính (Ước lượng phần mềm, kiểm thử tự động, khai thác dữ liệu lớn)	nvu@fit.hcmus.edu.vn
28	TS. Phạm Nguyễn Cương	Hệ thống thông tin (Dịch vụ thông minh)	pncuong@fit.hcmus.edu.vn
29	TS. Phạm Thị Bạch Huệ	Hệ thống thông tin (Bảo mật dữ liệu)	ptbhue@fit.hcmus.edu.vn
31	PGS.TS. Trần Đan Thu	Công nghệ phần mềm / Khoa học máy tính	tdthu@fit.hcmus.edu.vn
32	PGS.TS. Trần Minh Triết	Kỹ thuật phần mềm / Khoa học máy tính (Môi trường thông minh và Đa phương tiện)	tmtriet@fit.hcmus.edu.vn
33	TS. Trần Thái Sơn	Khoa học máy tính (Máy học, thị giác máy tính)	ttson@fit.hcmus.edu.vn
34	TS. Trần Trung Dũng	Khoa học máy tính (Mạng máy tính)	ttdung@fit.hcmus.edu.vn
35	PGS.TS. Vũ Hải Quân	Khoa học máy tính (Trí tuệ nhân tạo, xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	vhquan@fit.hcmus.edu.vn
36	TS. Bùi Văn Thạch	Khoa học máy tính (An toàn thông tin)	bvthach@fit.hcmus.edu.vn
37	TS. Vũ Thị Minh Hằng	Khoa học máy tính	vtmhng@fit.hcmus.edu.vn
	Toán giải tích		
1	PGS.TS. Lý Kim Hà	Giải tích	lkha@hcmus.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thành Long	Giải tích	ngtlong@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Nguyễn Huy Tuấn	Giải tích	
4	TS. Huỳnh Quang Vũ	Giải tích, topo, hình học	hqvu@hcmus.edu.vn
5	TS. Ông Thanh Hải	Giải tích, giải tích số	othai@hcmus.edu.vn
6	TS. Lê Ánh Hạ	Giải tích, giải tích số	laha@hcmus.edu.vn
7	TS. Bùi Lê Trọng Thanh	Giải tích	bltthanh@hcmus.edu.vn
	Đại số và lý thuyết số		
1	PGS. TS. Mai Hoàng Biên	Lý thuyết nhóm	mhbien@hcmus.edu.vn
2	GS. TS. Bùi Xuân Hải	Lý thuyết nhóm	bxhai@hcmus.edu.vn
3	TS. Trịnh Thanh Đào	Đại số Leavitt	ttdeo@hcmus.edu.vn
4	TS. Lê Văn Luyện	Đại số máy tính	lvluyen@hcmus.edu.vn
5	TS. Bùi Anh Tuấn	Hình học đại số	batuan@hcmus.edu.vn
6	TS. Nguyễn Anh Thi	Toán tổ hợp	nathi@hcmus.edu.vn
7	TS. Nguyễn Khánh Tùng	Module	nktung@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học		
1	GS. TS. Đặng Đức Trọng	Lý thuyết xác suất và KT Toán học	ddtrong@hcmus.edu.vn
2	TS. Hoàng Văn Hà	Lý thuyết xác suất và KT Toán học	hvha@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Mộng Ngọc	Lý thuyết xác suất và KT Toán học	ngtmngoc@hcmus.edu.vn
	Toán ứng dụng		
1	TS. Tạ Thị Nguyễn Nga	Toán tử dưới vi phân	ttnga@hcmus.edu.vn
2	TS. Bùi Xuân Thắng	Cơ học	bxthang@hcmus.edu.vn
3	TS. Vũ Đỗ Huy Cường	Cơ học	vdhcuong@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Nguyễn Lê Hoàng Anh	Lý thuyết tối ưu	nlhanh@hcmus.edu.vn
5	TS. Võ Sĩ Trọng Long	Lý thuyết tối ưu	vstlong@hcmus.edu.vn
6	TS. Nguyễn Thị Yến Ngọc	Cơ học	ntnyen@hcmus.edu.vn
	Cơ sở toán học cho tin học		
1	PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình	Khoa học dữ liệu	ngtbinh@hcmus.edu.vn
	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
1	TS. Võ Quốc Phong	Hạt cơ bản, vũ trụ học	vqphong@hcmus.edu.vn
2	TS. Trần Nguyên Lâm	Quang lượng tử, thông tin lượng tử, tính toán lượng tử	tnlan@hcmiu.edu.vn
	Quang học		
1	PGS.TS. Lê Vũ Tuấn Hùng	Quang phổ, vật liệu nano	lvthung@hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Trần	Graphene, màng NiO cảm biến khí và thiết bị quang điện	ltran@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Vũ Thị Hạnh Thu	Vật liệu nano kim loại-bán dẫn, quang phổ	vththu@hcmus.edu.vn
	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		
1	GS.TS. Châu Văn Tạo	Lý thuyết hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân	cvtao@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Trương Thị Hồng Loan	Phân tích môi trường; Kỹ thuật hạt nhân	tthloan@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Huỳnh Trúc Phương	Phương pháp phân tích hạt nhân	htphuong@hcmus.edu.vn
	TS. Hoàng Thị Kiều Trang	Vật lý y khoa; Kỹ thuật hạt nhân	htktrang@hcmus.edu.vn
	PGS.TS. Trần Thiện Thanh	Phân tích môi trường; Vật lý y khoa	ttthanh@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
	TS. Trịnh Hoa Lăng	Lý thuyết hạt nhân	thlang@hcmus.edu.vn
	TS. Phan Lê Hoàng Sang	Vật lý lò phản ứng; Kỹ thuật hạt nhân	plhsang@hcmus.edu.vn
	PGS.TS. Lê Công Hào	Phân tích môi trường; Kỹ thuật hạt nhân	lchao@hcmus.edu.vn
	TS. Võ Hồng Hải	Điện tử hạt nhân	vhhai@hcmus.edu.vn
	GS.TS. Châu Văn Tạo	Lý thuyết hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân	cvtao@hcmus.edu.vn
	Vật lý chất rắn		
1	PGS.TS. Trần Quang Trung	Vật lý bán dẫn, vật liệu	tqtrung@hcmus.edu.vn
	Vật lý địa cầu		
1	PGS.TS. Võ Lương Hồng Phước	Mô hình thủy động lực vùng rừng ngập mặn; Động lực học vùng ven bờ và cửa sông	vlhphuoc@hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Văn Anh Cường	Địa vật lý thăm dò	lvacuong@hcmus.edu.vn
	Vật lý kỹ thuật		
1	PGS.TS. Huỳnh Văn Tuấn	Ứng dụng thuật toán học máy và học sâu trong xử lý tín hiệu	hvtuan@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Trần Duy Tập	Vật liệu năng lượng tái tạo	tdtap@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Chí Nhân	AIoT	ncnhan@hcmus.edu.vn
4	TS. Đỗ Đức Cường	Từ học và vật liệu từ	ddcuong@hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Nguyễn Văn Hiếu	MEMS và kỹ thuật điện tử y sinh	nvhieu@hcmus.edu.vn
	Vật lý vô tuyến và điện tử		
1	TS. Bùi Trọng Tú	Mạch và hệ thống tích hợp thông minh	btu@fit.hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Đức Hùng	Hệ thống nhận dạng tốc độ nhanh hướng ASIC	ldhung@fit.hcmus.edu.vn
	Hóa hữu cơ		
1	PGS.TS. Nguyễn Trung Nhân	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	ntnhan@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Tôn Thất Quang	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	ttquang@hcmus.edu.vn
3	TS. Huỳnh Ngọc vinh	Hoá hợp chất thiên nhiên	hnvinh@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Lưu Thị Xuân Thi	Tổng hợp hữu cơ	ltxthi@hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Trần Hoàng Phương	Tổng hợp hữu cơ	thphuong@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
6	TS. Nguyễn Thị Thảo Trân	Tinh dầu	ntttran@hcmus.edu.vn
7	GS.TS. Nguyễn Thị Thanh Mai	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	nttmai@hcmus.edu.vn
8	TS. Nguyễn Thị Ý Nhi	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	ntynhi@hcmus.edu.vn
9	PGS.TS. Trần Lê Quan	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	tlquan@hcmus.edu.vn
10	TS. Nguyễn Trí Hiếu	Hoá hợp chất thiên nhiên và Hoá Dược	ntrhieus@hcmus.edu.vn
	Hóa lý thuyết và hóa lý		
1	PGS.TS Nguyễn Thái Hoàng	1. Tổng hợp than sinh học (biochar) cho ứng dụng điện hóa (điện hấp phụ ion - CDI, giá mang xúc tác điện hóa, điện cực cho pin sạc, siêu tụ điện hóa,...) 2. Tổng hợp vật liệu bán dẫn dị pha ứng dụng làm xúc tác quang hóa và xúc tác áp điện ứng dụng trong phân hủy chất ô nhiễm hữu cơ.	nthoang@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS Cồ Thanh Thiện	Điều chế xúc tác nano kim loại. Ứng dụng trong xử lý ô nhiễm và chuyển hoá năng lượng	ctthien@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Trần Văn Mẫn	Nguồn điện hoá học, Pin điện hoá, Vật liệu nano, Biomass	tvman@hcmus.edu.vn
	PGS.TS Huỳnh Lê Thanh Nguyên	- Chế tạo, đánh giá khối nguồn pin dòng chảy (Redox Flow Batteries) trên cơ sở vanadium và đất hiếm - Vật liệu điện cực cho các loại pin sạc Na-ion, K-ion, Mg-ion, Zn-ion và siêu tụ điện hoá	hltnguyen@hcmus.edu.vn
	PGS.TS. Phạm Trần Nguyên Nguyên	Tính toán lượng tử và máy học dự đoán, thiết kế phân tử vật liệu hữu cơ điện tử	ptnnguyen@hcmus.edu.vn
	Sinh lý học thực vật		
1	PGS.TS. Trần Thanh Hương	Dinh dưỡng và phát triển thực vật Phương pháp nuôi cấy tế bào thực vật	trthuong@hcmus.edu.vn
2	TS. Trịnh Cẩm Tú	Kiểm soát sự phát triển hoa và trái Sinh lý vi tảo và ứng dụng	tctu@hcmus.edu.vn
3	TS. Trần Thị Thanh Hiền	Tăng trưởng và tích lũy ở cây có củ"	ttthien@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
4	TS. Đỗ Thường Kiệt	Biến dưỡng thực vật; Sự tăng trưởng và phát triển của thực vật	dtkiet@hcmus.edu.vn
	Sinh lý học người và động vật		
1	PGS.TS. Trần Lê Bảo Hà	Tạo mô bằng công nghệ in 3D Công nghệ hỗ trợ sinh sản	tlbha@hcmus.edu.vn
	Vi sinh vật học		
1	PGS.TS. Nguyễn Đức Hoàng	(1) vector biểu hiện protein tái tổ hợp cho Bacillus subtilis; (2) nghiên cứu phát triển vaccine; (3) vi sinh vật đối kháng	ndhoang@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Phan Thị Phương Trang	(1) vi sinh nông nghiệp và xử lý môi trường; (2) Đề kháng kháng sinh của vi sinh vật trong mẫu bệnh phẩm	ptptrang@hcmus.edu.vn
	PGS.TS. Lê Hùng Anh (ĐHCN)	Đa dạng và sinh khối vi sinh vật đất và trong tương quan hàm lượng carbon trong đất	lh.anh.9@gmail.com
	Hóa sinh học		
1	PGS.TS. Ngô Đại Nghiệp	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	ndnghiep@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Võ Thanh Sang (ĐH NTT)	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	vtsang@ntt.edu.vn
3	PGS.TS. Vòng Bính Long (ĐHQT)	Vật liệu nano ứng dụng trong y sinh học	vblong@hcmiu.edu.vn
	Sinh thái học		
1	PGS.TS Hoàng Đức Huy	Di truyền thủy sinh vật trong quản lý tài nguyên biển	hdhuy@hcmus.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thị Kim Dung	Xây dựng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn đất ngập nước dựa trên nền tảng hệ sinh thái	ntkdung@hcmus.edu.vn
3	TS. Đặng Lê Anh Tuấn	Cấu trúc quần xã nấm ngoại cộng sinh	dlatuan@hcmus.edu.vn
	TS. Phạm Quỳnh Hương	Xây dựng hệ số phát thải CH ₄ từ hệ thống kênh rạch	pqhuong@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
		trong Thành phố Hồ Chí Minh	
	TS. Nguyễn Thị Lan Thi	Sinh thái thực vật, thực vật ngoại lai	ntlthi@hcmus.edu.vn
	Di truyền học		
1	TS. Nguyễn Hoàng Chương	Di truyền người: nghiên cứu cơ bản và ứng dụng	nhchuong@hcmus.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thụy Vy	Di truyền vi sinh vật: nghiên cứu cơ bản và ứng dụng	ntvy@hcmus.edu.vn
	Công nghệ sinh học		
1	PGS.TS. Trần Văn Hiếu	Nghiên cứu cảm biến sinh học phát hiện VSV gây bệnh; Nghiên cứu tạo kit phát hiện nhanh bệnh ở thủy, hải sản; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bề mặt tế bào vi khuẩn Lactobacillus trong phòng bệnh cho người	tvhieu@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Đặng Thị Phương Thảo TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bề mặt tế bào nấm men trong phát triển các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, thực phẩm và nuôi trồng thủy sản	dtpthao@hcmus.edu.vn ntmtrinh@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Đặng Thị Phương Thảo TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Nghiên cứu thiết lập cơ sở dữ liệu cây thuốc dân gian tại Việt Nam và phân tích hoạt tính sinh học của các cây thuốc tiềm năng	dtpthao@hcmus.edu.vn ntmtrinh@hcmus.edu.vn
	Địa chất học		
1	PGS. TS. Phạm Trung Hiếu	Kiến tạo và sinh khoáng, địa hóa đồng vị	pthieu@hcmus.edu.vn
2	TS. Nông Thị Quỳnh Anh	Sinh khoáng học	ntqanh@hcmus.edu.vn
3	TS. Lê Đức Phúc	Thạch luận magma và biến chất	ldphuc@hcmus.edu.vn
4	TS. Nguyễn Thị Tố Ngân	Tai biến địa chất, địa chất môi trường, biến đổi khí hậu	nttngan@hcmus.edu.vn
5	TS. Đỗ Văn Lĩnh	Kiến tạo hiện đại, Tai biến địa chất và biến đổi khí hậu.	dovalinh@gmail.com
6	TS. Ngô Minh Thiện	Tài nguyên nước và biến đổi khí hậu	nmthien@hcmus.edu.vn
7	PGS.TS. Hoàng Thị Thanh Thủy	Địa môi trường và tai biến địa chất	httthuy@hcmunre.edu.vn
8	TS. Trần Mỹ Dũng	Kiến tạo và sinh khoáng	tmd.hung@gmail.com
	Môi trường đất và nước		
1	TS. Nguyễn Ái Lê	Vi sinh môi trường	nale@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
2	TS. Trần Thị Thu Dung	Hóa môi trường, Hành vi các nguyên tố trong môi trường	tttdung@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Huệ	Hóa môi trường	ntthue@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS Vũ Văn Nghi	Thủy lợi, thủy văn, tài nguyên nước	vvngghi@hcmus.edu.vn
5	TS. Lê Tự Thành	Hóa môi trường, vật liệu môi trường, <u>nhien</u> liệu sinh học	letuthanh@hcmus.edu.vn
6	TS. Trương Thị Cẩm Trang	Vật liệu sinh học xử lý môi trường	ttctrang@hcmus.edu.vn
7	TS. Phan Như Nguyệt	Hóa môi trường, vật liệu xử lý môi trường	pnnnguyet@hcmus.edu.vn
Quản lý tài nguyên và môi trường			
1	PGS.TS. Trương Thanh Cảnh	Quản lý, khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tài nguyên thiên nhiên; Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp; Các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường.	ttcanh@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Tô Thị Hiền	Hóa học môi trường; Ô nhiễm vi nhựa; Khoa học về không khí và ô nhiễm không khí; Ô nhiễm môi trường và sức khỏe môi trường	tohien@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Đào Nguyên Khôi	Quản lý tài nguyên nước; biến đổi khí hậu; mô hình hóa môi trường	dnkhoi@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Bùi Việt Hưng	Quản lý và kỹ thuật tài nguyên nước; Biến đổi khí hậu và nước biển dâng; mô hình thủy lực-thủy văn	bvhung@hcmus.edu.vn
5	TS. Lê Hoàng Anh	Quản lý môi trường trong doanh nghiệp; đánh giá rủi ro môi trường	lhanh@hcmus.edu.vn
6	TS. Trần Bích Châu	Hóa học môi trường, quản lý môi trường	tbchau@hcmus.edu.vn
7	TS. Nguyễn Bích Ngọc	Hóa phân tích môi trường; các tiêu chuẩn môi trường quốc tế	nbngoc@hcmus.edu.vn
8	TS. Trần Thị Mai Phương	Độc học môi trường	ttmphuong@hcmus.edu.vn
9	TS. Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	Mô hình hóa, Xử lý số liệu môi trường, Trí tuệ nhân tạo	nthtram@hcmus.edu.vn
10	TS. Lê Ngọc Tuấn	Quản lý chất thải rắn; Quản lý môi trường nước mặt; Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp; Biến đổi khí hậu; Truyền thông môi trường	lntuan@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
11	TS. Nguyễn Thị Thụy Hằng	Quản lý tài nguyên nước; mô hình hóa môi trường; tối ưu hóa	ntthang@hcmus.edu.vn
12	TS. Nguyễn Lý Sỹ Phú	Ô nhiễm không khí; trí tuệ nhân tạo trong phân tích dữ liệu môi trường	nlsphu@hcmus.edu.vn
	Khoa học vật liệu		
1	GS.TS. Đặng Mậu Chiến	Vật liệu nano và ứng dụng trong các lĩnh vực Năng lượng, Môi trường và Y sinh học; Ứng dụng công nghệ in phun trong chế tạo vi linh kiện điện tử, chi tiết bảo mật; Công nghệ chế tạo cảm biến micro-nano	dmchien@vnuhcm.edu.vn
2	TS. Đoàn Đức Chánh Tín	Vật liệu hấp phụ khí, vật liệu xúc tác tạo hydro và tích hợp các vật liệu nano trên các linh kiện dùng làm cảm biến môi trường, pin nhiên liệu	ddctin@vnuhcm.edu.vn
3	PGS.TS. Hoàng Thị Đông Quý	Vật liệu polymer composite/nanocomposite chống cháy Vật liệu nano hybrid chức năng ứng dụng trong lĩnh vực y-sinh học	htdquy@hcmus.edu.vn
4	TS. Lê Thị Mai Hoa	Vật liệu peptide-nano: nghiên cứu chế tạo, đánh giá các tính chất và khả năng ứng dụng trong y sinh	ltmhoa@vnuhcm.edu.vn
5	TS. Đặng Thị Mỹ Dung	Vật liệu nano ứng dụng trong thủy sản Ứng dụng công nghệ in phun chế tạo cảm biến sinh học	dtmdung@vnuhcm.edu.vn
6	PGS.TS. Phạm Văn Việt	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu gC_3N_4/TiO_2 /diatomite cho ứng dụng xử lý môi trường	pv.viet@hutech.edu.vn